

THỜI KHOÁ BIỂU NĂM HỌC 2025 - 2026
Tuần 15: từ ngày 24/11/2025 đến ngày 30/11/2025

THỨ LỚP		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
K10-DVTY P.E201	Sáng	KTNPTB cho lợn (Hung) (P.B101) 4	KTNPTB cho lợn (Hung) (P.B101) 4	KTNPTB cho lợn (Hung) (P.B101) 4	KTNPTB cho lợn (Hung) (P.B101) 4	KTNPTB cho lợn (Hung) (P.B101) 4
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Duyên) 1 Quản trị kinh doanh (Hoa) 3	KTTG (Nga) 4		Quản trị kinh doanh (Hoa) 4	Quản trị kinh doanh (Hoa) 4
K11-DVTY P.E303	Sáng					
	Chiều		Quản trị kinh doanh (Hoa) 4	Quản trị kinh doanh (Hoa) 4		Phương pháp thí nghiệm (Phượng) 4
K11-KTDN P.E305	Sáng			Anh văn CN (Phiên) 4		Anh văn CN (Phiên) 4
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Thuý) 1 Thống kê DN (Thuý) 3				
CÁC LỚP TRUNG CẤP HỆ CHÍNH QUY						
TT64A1 P.B102	Sáng					
	Chiều		Khí tượng NN (Lịch) 4	CBBQ sau thu hoạch (Huyền) 4	Phòng trừ dịch hại (Triệu) 4	Cây công nghiệp (Thọ) 4
TT65A1 P.B201	Sáng		Giống cây trồng (Huyền) 4	Khuyến nông (Huệ) 4	Côn trùng đại cương (Lịch) 4	Khuyến nông (Huệ) 4
	Chiều					
TT65A3 P.B102	Sáng	Khuyến nông (Thọ) 4	Tín học (Thoa) 4	Giống cây trồng (Huyền) 4	Khuyến nông (Thọ) 4	Côn trùng đại cương (Hương) 4
	Chiều	Các môn GD chính trị, Pháp luật, GDTC học ghép cùng lớp TT65A1				
CN64A1 P.E203	Sáng					
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Hoà) 1 KTNPTB cho gà vịt (Hoà) 3	KTNPTB cho lợn (Hung) 4	KTNPTB cho gà vịt (Hoà) 4	Trồng trọt cơ bản (Huyền) 4	Trồng trọt cơ bản (Huyền) 4
CN65A1 P.B202	Sáng		GD chính trị (Tài) 4	GDTC (Thuý) 4	KTTG (Quyên) 4	Giải phẫu sinh lý VN (Hằng) 4
	Chiều					
CN65A3 P.B203	Sáng		Pháp luật (Nga) 4	Dược lý thú y (Duyên) 4	Dược lý thú y (Duyên) 4	GDTC (Hội) 4
	Chiều					

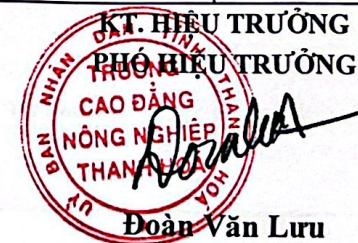
CN65A4 P.E304	Sáng	GDTC (Hà) 4	KTTG (Nga) 4	GDTC (Hà) 4	GD chính trị (Quế) 4	KTTG (Nga) 4
	Chiều					
LN65A	Sáng		Vườn ươm cây giống (Hùng) 4	Sinh thái rừng và MT (Tuyết) 4	Vườn ươm cây giống (Hùng) 4	Sinh thái rừng và MT (Tuyết) 4
	Chiều	Các môn Tin học, GD chính trị, Pháp luật, GDTC học ghép cùng lớp TT65A1				
KTDN64A1 P.E202	Sáng					
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Hoa) 1 Thuế (P.Thảo) 3	TH KT trong DNSX (T.Thảo) 4	TH KT trong DNSX (T.Thảo) 4	TH KT trong DNSX (T.Thảo) 4	
KTDN64A2 P.E204	Sáng					
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Thuý) 1 Thống kê DN (Thuý) 3	TH KT trong DNSX (Mai) 4	TH KT trong DNSX (Mai) 4	TH KT trong DNSX (Mai) 4	
KTDN65A1 P.B103	Sáng	Kinh tế vi mô (Thuý) 4	Kinh tế vi mô (Thuý) 4	Tiếng anh (Linh) 4	Nguyên lý thống kê (Hoa) 4	Tiếng anh (Linh) 4
	Chiều					
KTDN65A2 P.B104	Sáng	Sinh hoạt lớp (P.Thảo) 1 Lý thuyết KT (P.Thảo) 4	Nguyên lý thống kê (Hoa) 4	Kinh tế vi mô (Thuý) 4	Lý thuyết KT (P.Thảo) 4	Kỹ năng mềm (Sơn) 2 GDTC (Quang) 2
	Chiều		Kinh tế vi mô (Thuý) 4	Kỹ năng mềm (Sơn) 4		
CNTT64A1 P.TH	Sáng					
	Chiều	Lập trình Windown (Thảo) 4	HDH Windown server (Trường) 4	Lập trình Windown (Thảo) 4	Lập trình Windown (Thảo) 4	XD và QL Website (Quang) 4
CNTT64A2 P.TH	Sáng					
	Chiều	HDH Windown server (Tâm) 4	Lập trình Windown (Thảo) 4	HDH Windown server (Tâm) 4	HDH Windown server (Tâm) 4	XDPM quản lý bán hàng (Hà) 4
CNTT65A1 P.B205	Sáng	GDTC (Thuý) 4	Tin học VP (Tâm) 4	Tin học VP (Tâm) 4	Tin học VP (Tâm) 4	GD chính trị (Thắm) 2 Kỹ năng mềm (Sơn) 2
	Chiều					
CNTT65A2 P.B204	Sáng	Kỹ năng mềm (Sơn) 4	Tiếng anh (Linh) 4	Kỹ năng mềm (Sơn) 4	Tiếng anh (Linh) 4	Bảng tính Excel (Hà) 4
	Chiều					
ĐCN64A1 P.E103	Sáng					
	Chiều	Trang bị điện (Nga) 4	Cung cấp điện (Tuấn) 4	Trang bị điện (Nga) 4	Trang bị điện (Nga) 4	Trang bị điện (Nga) 4
ĐCN64A2 P.E104	Sáng					
	Chiều	Kỹ thuật điện tử (P.Anh) 4	Kỹ thuật điện tử (P.Anh) 4	Kỹ thuật điện tử (P.Anh) 4	Kỹ thuật điện tử (P.Anh) 4	Trang bị điện (Đ.Đức) 4

ĐCN64A3 P.E102	Sáng						
	Chiều	Kỹ thuật điện tử (Tuấn) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp) 4
ĐCN 64B	Sáng						
	Chiều		KT máy lạnh và ĐHKK (Huân) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Huân) 4	Kỹ thuật điện tử (Dương) 4	Kỹ thuật điện tử (Dương) 4	
ĐCN65A1 P.E303	Sáng	Tiếng anh (Phiên) 4	Tiếng anh (Phiên) 4	Vẽ Kỹ thuật điện (P.Anh) 4	Tiếng anh (Phiên) 4	Vật liệu điện (N.Đức) 4	
	Chiều						
ĐCN65A2 P.E302	Sáng	<i>Sinh hoạt lớp (Tiến)</i> 1 Tiếng anh (T.Nhung) 3	An toàn điện (Hoà) 4	An toàn điện (Hoà) 4	Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4	Tiếng anh (T.Nhung) 4	
	Chiều						
ĐCN65B1	Sáng		Mạch điện (Dương) 4	Tiếng anh (T.Nhung) 4	Mạch điện (Dương) 4	Tin học (Quang) 4	
	Chiều						
ĐCN65B2 P.E301	Sáng	Vật liệu điện (P.Anh) 4	Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4	Mạch điện (Dương) 4	Vật liệu điện (P.Anh) 4	Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4	
	Chiều			Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4	Tiếng anh (Linh) 4		
ĐCN65B3 P.E101	Sáng	<i>Sinh hoạt lớp (Nga)</i> 1 Khí cụ điện (Nga) 3	Vẽ Kỹ thuật điện (P.Anh) 4	Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4	Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4	Tiếng anh (K.Nhung) 4	
	Chiều						
TL65	Sáng			Tiếng anh (T.Nhung) 4	Thủy văn (Hoà) 4	Tin học (Quang) 4	
	Chiều						
KTDN64B	Sáng						
	Chiều		Kế toán DN2 (Dung) 4	Kế toán DN2 (Dung) 4	Kế toán DN2 (Dung) 4	Thuế (T.Thảo) 4	
KTDN65B	Sáng		Nguyên lý TK (Mai) 4	Tiếng anh (T.Nhung) 4	Kinh tế vi mô (Thủy) 4	Tin học (Quang) 4	
	Chiều						
CBBQ64	Sáng						
	Chiều		Kỹ thuật điện (Năm) 3	Kỹ thuật điện (Năm) 3	Kỹ thuật điện (Năm) 3	CB nước mắm (Liên) 3	

CBBQ65	Sáng		KT lạnh cơ sở (Năm) 4	Tiếng anh (T.Nhung) 4	KT lạnh cơ sở (Năm) 4	Tin học (Quang) 4
	Chiều					
KTMTT64	Sáng					
	Chiều		Khai thác máy phụ TT (Đông) 3	Khai thác máy phụ TT (Đông) 3	Khai thác máy phụ TT (Đông) 3	BD, SC thiết bị trên boong (Trung) 3
KTMTT65	Sáng		MT và BVMT thủy (Ảnh) 4	Tiếng anh (T.Nhung) 4	Dung sai và KT đo (Đông) 4	Tin học (Quang) 4
	Chiều					
NTTS64	Sáng					
	Chiều		SX giống tôm thẻ chân trắng (Ảnh) 3	SX giống tôm thẻ chân trắng (Ảnh) 3	SX giống tôm thẻ chân trắng (Ảnh) 3	SX giống tôm thẻ chân trắng (Ảnh) 3
ĐKTb65	Sáng		TT liên lạc hàng hải (Tiến) 4	Tiếng anh (T.Nhung) 4	An toàn LĐ hàng hải (Ảnh) 4	Tin học (Quang) 4
	Chiều					

CÁC LỚP TRUNG CẤP HỆ CHÍNH QUY HỌC CUỐI TUẦN

THỨ LỚP		Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
TT64A2	Sáng		<i>Sinh hoạt lớp (Lịch)</i> Cây rau (Huệ) 1 4	Phòng trừ dịch hại (Lịch) 4
	Chiều		Cây rau (Huệ) 4	Phòng trừ dịch hại (Lịch) 4
TT64A3 TT65A2 P.B204	Sáng		<i>Sinh hoạt lớp (Huệ)</i> Thủy nông (Lịch) 1 4	Khuyến nông (Thọ) 4
	Chiều		Thủy nông (Lịch) 4	Khuyến nông (Thọ) 4
CN64A2 CN65A2 P.B205	Sáng	VSV - TN (Phượng) 4	<i>Sinh hoạt lớp (Phượng)</i> VSV - TN (Phượng) 1 4	Dược lý thú y (Duyên) 4
	Chiều	KTTG (Vân) 4	Dược lý thú y (Duyên) 4	KTTG (Vân) 4



THỜI KHOÁ BIỂU NĂM HỌC 2025 - 2026
CÁC LỚP HỌC CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Từ ngày 24/11/2025 đến ngày 30/11/2025

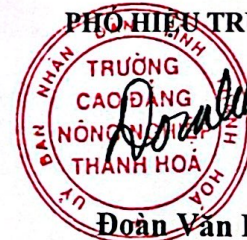
THỨ LỚP		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
VH63B1	Sáng	HĐTN (Nhưng) 1 Toán (Nhưng) 3	Ngữ văn (Hằng) 2 Hoá học (Doan) 2	Địa lý (Thuý) 2 Ngữ văn (Hằng) 2	GDKT và PL (Đ. Thuý) 4	Lịch sử (Hà) 4
	Chiều		Địa lý (Thuý) 4	Ngữ văn (Hằng) 4	GDKT và PL (Đ. Thuý) 4	Toán (Nhưng) 4
VH63B3 P.B302	Sáng	HĐTN (Hà) 1 Toán (Lan Anh) 3	Sinh học (Phượng) 2 Lịch sử (Dự) 2	Lịch sử (Dự) 2 Địa lý (Phượng) 2	CĐ địa lý (Phượng) 4	Ngữ văn (Hằng) 4
	Chiều		Ngữ văn (Hằng) 4	Toán (Lan Anh) 4	Lịch sử (Dự) 4	
VH63B4 P.B303	Sáng	HĐTN (Dự) 1 CĐ Lịch sử (Dự) 3	Ngữ văn (H.Hà) 2 Địa lý (Lực) 2	Toán (Nhưng) 4 Sinh học (Phượng) 2	Địa lý (Lực) 2 Sinh học (Phượng) 2	GDKT và PL (Quyên) 2 Sinh học (Phượng) 2
	Chiều		Ngữ văn (H.Hà) 4	Lịch sử (Dự) 4	Toán (Nhưng) 4	GDKT và PL (Quyên) 4
VH63B6 P.B304	Sáng	HĐTN (Hoà) 1 Hoá học (Vân) 3	Vật lý (Hoà) 2 Toán (Nhưng) 2	Hoá học (Vân) 2 GDKT và PL (Tài) 2	Vật lý (Hoà) 2 Địa lý (Lực) 2	Lịch sử (Lý) 2 Toán (Nhưng) 2
	Chiều	Toán (Nhưng) 4	Lịch sử (Lý) 4	Ngữ văn (Hường) 4	GDKT và PL (Tài) 4	
VH63B7 P.B305	Sáng		Toán (Quý) 4	Vật lý (Hoà) 2 Hoá học (Vân) 2	CĐ Ngữ văn (H.Hà) 2 Ngữ văn (H.Hà) 2	Toán (Quý) 2 Lịch sử (Lý) 2
	Chiều	Ngữ văn (H.Hà) 4	GDKT và PL (Nga) 4			Toán (Quý) 4
VH63B8 P.B301	Sáng	HĐTN (K.Nhưng) 1 Sinh học (Phượng) 3	Ngữ văn (Hường) 2 Vật lý (Hoà) 2	GDKT và PL (Quyên) 2 Lịch sử (Dự) 2	CĐ Lịch sử (Dự) 2 CĐ Ngữ văn (Hường) 2	Địa lý (Lực) 2 Toán (Quý) 2
	Chiều	Lịch sử (Dự) 4	GDKT và PL (Quyên) 4		Toán (Quý) 4	Ngữ văn (Hường) 4

VH64B1	Sáng	HĐTN (Hằng)	1	Hoá học (Doan)	2	Ngữ văn (Hằng)	2	Toán (Nhưng)	2	Vật lý (Sơn)	4
		Địa lý (Thuý)	3	GDKT và PL (Thuý)	2	Địa lý (Thuý)	2	CD Ngữ văn (Hằng)	2		
VH64B3 P.B306	Sáng	HĐTN (Vân)	1	Toán (Dương)	2	Ngữ văn (Hường)	2	Địa lý (Thuý)	4	Hoá học (Vân)	2
		CD GDKT và PL (Quyên)	3	Ngữ văn (Hường)	2	Toán (Dương)	2			Vật lý (Hoà)	2
VH64B4 P.E201	Sáng	Vật lý (Trung)	4	Toán (Nhưng)	2	Ngữ văn (Hà)	4	CD Địa lý (Nga)	4	Toán (Nhưng)	2
				Địa lý (Nga)	2					Hoá học (Hà)	2
VH64B5 P.E202	Sáng	HĐTN (Dương)	1	Ngữ văn (Chi)	4	Toán (Dương)	2	Ngữ văn (Chi)	4	CD Vật lý (Hoà)	2
		Toán (Dương)	3			GDKT và PL (Quyên)	2			Địa lý (Lực)	2
VH64B6 P. E204	Sáng	HĐTN (H. Hà)	1	CD Lịch sử (Hằng)	4	Sinh học (Phượng)	2	GDKT và PL (Quyên)	2	Hoá học (Hà)	2
		CD Địa lý (Lực)	3			Ngữ văn (H.Hà)	2	Toán (Quý)	2	GDKT và PL (Quyên)	2
	Chiều									Hoá học (Hà)	2
										CD Ngữ văn (H.Hà)	2
VH64B8 P.E203	Sáng	HĐTN (Phiên)	1	GDKT và PL (Tài)	2	GDKT và PL (Tài)	2	Toán (Lan Anh)	4	CD Lịch sử (Dự)	2
		Ngữ văn (Lý)	3	Hoá học (Vân)	2	Địa lý (Lực)	2			Hoá học (Vân)	2
VH65B1	Chiều	Vật lý (Sơn)	3	Toán (Hương)	2	Hoá học (Doan)	2	Ngữ văn (Hằng)	4	Ngữ văn (Hằng)	4
				CD GDKT và PL (Thuý)	2	Toán (Hương)	2				
VH65B2 P.E302	Chiều	HĐTN (Quyên)	1	Địa lý (Thuý)	4	Toán (Dương)	2	Toán (Dương)	2	Ngữ văn (H.Hà)	2
		GDKT và PL (Quyên)	3			CD GDKT và PL (Quyên)	2	Hóa học (Hà)	2	Hóa học (Hà)	2
VH65B3 P.E301	Chiều	HĐTN (Quý)	1	CD Lịch sử (Dự)	2					Ngữ văn (Lý)	4
		Toán (Quý)	3	Địa lý (Phương)	2						
VH65B4 P.E101	Chiều	Ngữ văn (Chi)	4	Địa lý (Lực)	4	Vật lý (Trung)	2	Ngữ văn (Chi)	4	CD lịch sử (Nhưng)	2
						Toán (Quý)	2			Hoá học (Vân)	2

VH65B5 P.B205	Chiều	HĐTN (Lực) Toán (Dương)	1 3	Ngữ văn (Hà)	4	Địa lý (Lực)	2	CĐ GDKT và PL (Nga)	2	Sinh học (Phượng)	2
						Sinh học (Phượng)	2	CĐ Lịch sử (Nhưng)	2	Vật lý (Hoà)	2
VH65B6 P.B204	Chiều	Vật lý (Trung)	2	Ngữ văn (Chi)	4	Ngữ văn (Chi)	4	CĐ Lịch sử (Nhưng)	2	GDKT và PL (Thắm)	2
		Địa lý (Lực)	2					Sinh học (Phượng)	2	CĐ lịch sử (Nhưng)	2
VH65B7 P.B104	Chiều	HĐTN (Phượng) Sinh học (Phượng)	1 3					Vật lý (Trung)	2	Địa lý (Phượng)	2
								GDKT và PL (Nga)	2	CĐ Địa lý (Phượng)	2
VH65B8 P.B202	Chiều	HĐTN (Hường) Hóa học (Hà)	1 3	Ngữ văn (Hường)	4	GDKT và PL (Quyên)	2	Toán (L.Anh)	2	Toán (L.Anh)	4
						Địa lý (Lực)	2	Sinh học (Phượng)	2		
VH65B9 P.B203	Chiều	HĐTN (Hồng) Toán (Lan Anh)	1 3	Địa lý (Phượng)	2	GDKT và PL (Thắm)	2	Hoá học (Hà)	2	Ngữ văn (Chi)	4
				Hoá học (Hà)	2	Sinh học (Hồng)	2	Sinh học (Hồng)	2		
VH65B10 P.B103	Chiều	Ngữ văn (Lý)	4	Sinh học (Hồng)	2	Sinh học (Hồng)	2	CĐ Ngữ văn (Lý)	4	Địa lý (Thuy)	4
				Toán (Dương)	2	Toán (Dương)	2				
VH65B11 P.B201	Chiều	CĐ Lịch sử (Hằng)	4	Toán (Dương)	2	Hoá học (Vân)	2	Ngữ văn (Hà)	4	Sinh học (Hồng)	2
				Sinh học (Hồng)	2	Địa lý (Nga)	2			CĐ Địa lý (Nga)	2

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Văn Lưu